

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất
trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ..07.. tháng 9.. năm 2025.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

b) Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ht*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế), Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND TP, Đoàn ĐBQH TP;
- BTT. UBMTTQ VN TP và các đoàn thể TP;
- UBND TP (1);
- Sở, ban, ngành TP;
- UBND xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Công báo TP, Công TTĐT TP;
- VP UBND TP (2,3);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ CẦN THƠ
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ CẦN THƠ
Thời gian ký: 28/08/2025 17:55:25

Trần Chí Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để áp dụng cho những công việc sau:

1. Xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất;
2. Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất;
3. Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư, phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
2. Các tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
3. Các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất và định giá đất cụ thể.

Điều 3. Quy định về sử dụng Định mức

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động, định mức dụng cụ lao động, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và định mức tiêu hao vật liệu

a) Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

- Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định

về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

- Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công việc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

b) Định mức dụng cụ lao động; định mức sử dụng máy móc, thiết bị và định mức tiêu hao vật liệu thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được xác định theo công suất máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ có sử dụng năng lượng và thời gian thực hiện để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm. Đối với điện năng, được tính thêm hao phí đường dây không quá 5%.

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 08 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây).

2. Các bảng hệ số

a) Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập và phương pháp thẳng dư.

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10

3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
$\leq 0,1$	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

b) Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

Ghi chú:

- Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, Bảng 02 và Bảng 03. Trường hợp quy mô diện tích nằm giữa các giá trị ở bảng trên thì hệ số quy mô và khu vực tại Bảng 01, Bảng 02 và Bảng 03 được xác định theo công thức tính nội suy, như sau:

$$N_i = N_{ib} - \frac{N_{ib} - N_{ia}}{G_{ia} - G_{ib}} \times (G_i - G_{ib})$$

Trong đó:

- + N_i : Hệ số quy mô diện tích và khu vực của thửa đất, khu đất cần định giá.
- + G_i : Quy mô diện tích của thửa đất, khu đất cần định giá.

- + Gia: Quy mô diện tích cận trên.
- + Gib: Quy mô diện tích cận dưới.
- + Nia: Hệ số quy mô diện tích và khu vực tương ứng Gia.
- + Nib: Hệ số quy mô diện tích và khu vực tương ứng Gib.

- Thửa đất hoặc khu đất định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất lớn nhất.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất

1. Định mức lao động

Bảng 04. Nội dung công việc, định biên và định mức

Stt	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công, công nhóm)	
			Nội nghề nghiệp	Ngoại nghề nghiệp
1	2	3	4	5
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin			
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (1KS3)	225	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS3+1KTV 4)	13	3.182
1.3	Xác định loại đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	8	
1.4	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	8	
1.5	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	25	

2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường			
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	225	
2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	Nhóm 2 (2KS3)	113	
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	113	
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	338	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	25	
4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	25	
5	Xây dựng dự thảo bảng giá đất			
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.3	Giá đất trồng rừng sản xuất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.5	Giá đất làm muối	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.6	Giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
5.7	Giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	30	
5.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
5.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	

5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	
5.11	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.12	Giá đất trong khu công nghệ cao	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5	
5.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15	
6	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20	
7	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10	
8	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất	1KTV4	5	

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 05. Định mức dụng cụ lao động

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	1.883	
2	Ghế văn phòng	Cái	60	1.883	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	471	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	47	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	118	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		5.091
7	Giày bảo hộ	Đôi	12		5.091
8	Tất	Đôi	6		5.091
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		5.091
10	Mũ cứng	Cái	12		5.091
11	USB (4 GB)	Cái	12	1.883	

12	Quạt thông gió 0,04 kW/h	Cái	60	706	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		1.527
14	Bình đựng nước uống	Cái	12		5.091
15	Ba lô	Cái	24		5.091
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	942	2.546
17	Gọt bút chì	Cái	9	188	509
18	Đèn neon 0,04 kW/h	Bộ	30	1.883	
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	942	
20	Máy tính bấm số	Cái	60	1.177	1.273
21	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	100	
22	Máy hút bụi 1,5 kW/h	Cái	60	330	
23	Máy hút ẩm 2 kW/h	Cái	60	306	
24	Quạt trần 0,1 kW/h	Cái	60	942	
25	Điện năng	kW		2.414	

Bảng 06. Cơ cấu sử dụng dụng cụ

Stt	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	100,00	100,00
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	22,03	100,00
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	13,95	-
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	3,11	100,00
1.3	Xác định loại đất	0,93	-
1.4	Xác định khu vực	0,93	-
1.5	Xác định vị trí đất	3,11	-
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	48,84	-
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	13,95	-

2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	6,98	-
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	6,98	-
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	20,93	-
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh	3,33	-
4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	3,33	-
5	Xây dựng dự thảo bảng giá đất	18,29	-
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,65	-
5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,65	-
5.3	Giá đất trồng rừng sản xuất	0,65	-
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	0,65	-
5.5	Giá đất làm muối	0,65	-
5.6	Giá đất ở tại nông thôn	2,62	-
5.7	Giá đất ở tại đô thị	3,93	-
5.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1,31	-
5.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	1,96	-
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,96	-
5.11	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	0,65	-
5.12	Giá đất trong khu công nghệ cao	0,65	-
5.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	1,96	-
6	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	2,62	-
7	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	1,31	-
8	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất	0,25	-

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 07. Định mức tiêu hao vật liệu

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Băng dính to	Cuộn	40,00	-
2	Bút dạ màu	Bộ	12,00	11,00
3	Bút chì	Chiếc	37,00	33,00
4	Bút xóa	Chiếc	40,00	-
5	Bút nhớ dòng	Chiếc	39,00	-
6	Tẩy chì	Chiếc	30,00	15,00
7	Mực in A3 Laser	Hộp	3,00	-
8	Mực phôi tô	Hộp	8,00	-
9	Hồ dán	Hộp	12,00	-
10	Bút bi	Chiếc	38,00	33,00
11	Sổ ghi chép	Cuốn	15,00	22,00
12	Cặp 3 dây	Chiếc	17,00	22,00
13	Giấy A4	Gram	40,00	10,00
14	Giấy A3	Gram	10,00	-
15	Ghim dập	Hộp	30,00	-
16	Ghim vòng	Hộp	25,00	-
17	Túi sơ mi đựng tài liệu	Chiếc	-	22,00

4. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 08. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Thời hạn (năm)	Định mức (ca)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3 0,5 kW/h	Cái	0,5	5	153	
2	Máy tính để bàn 0,4 kW/h	Cái	0,4	5	353	
3	Máy điều hòa nhiệt độ 2,2 kW/h	Cái	2,2	8	177	

4	Máy chiếu (slide) 0,5 kW/h	Cái	0,5	5	71	
5	Máy tính xách tay 0,5 kW/h	Cái	0,5	5	39	1.273
6	Máy phô tô 1 kW/h	Cái	1,5	5	118	
7	Máy ảnh	Cái		5		318
8	Điện năng	kW			2.728	

Ghi chú:

- Định mức tại Bảng 04 tính cho thành phố Cần Thơ với 103 đơn vị hành chính cấp xã (theo Nghị quyết số 1668/NQ-UBTVQH ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Cần Thơ năm 2025) với 19.091 phiếu điều tra. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 19.091 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp tại mục 1.2 và mục 1.3 của Bảng 04.

- Trường hợp xây dựng các bảng giá đất của các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 theo yêu cầu quản lý của địa phương chưa được quy định từ điểm a đến điểm m khoản 1 Điều 12 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất thì định biên, định mức để thực hiện xây dựng mỗi bảng giá áp dụng theo quy định tại mục 5.13 của Bảng 04.

- Cơ cấu sử dụng máy móc, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc được xác định theo Bảng 06.

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư và phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập, phương pháp thặng dư

a) Định mức lao động

Bảng 09. Nội dung công việc, định biên và định mức

Stt	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	1KS3	1,00		1,00		1,00	

1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	2,00		2,00		2,00	
2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin							
2.1	Thu thập thông tin về thửa đất định giá	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		2,00		2,00		2,00
2.2	Thu thập thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		10,00		12,00		8,00
2.3	Phân tích lựa chọn phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	11,00		12,00		10,00	
3	Lựa chọn phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất							
3.1	Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		8,00		4,00	
3.2	Rà soát kết quả xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.3	Xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	

3.4	Xây dựng dự thảo Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00		2,00		2,00	
3.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
4	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 10. Định mức dụng cụ lao động

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,80		67,20		54,40	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,80		67,20		54,40	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,20		16,80		13,60	
4	Bàn đập ghim	Cái	60	3,80		4,20		3,40	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	24		19,20		22,40		16,00
6	Giày bảo hộ	Đôi	18		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00

8	Cấp đựng tài liệu	Cái	6		19,20		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	24		19,20		22,40		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12	60,80		67,20		54,40	
11	Lưu điện	Cái	36	60,80		67,20		54,40	
12	Quạt thông gió 0,04 kW/h	Cái	6	22,80		25,20		20,40	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		6,72		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	24		19,20		22,40		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		22,40		16,00
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	9	30,40	9,60	33,60	11,20	27,20	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	36	3,04	0,96	3,36	1,12	2,72	0,80
18	Đèn neon 0,04 kW/h	Bộ	36	60,80		67,20		54,40	
19	Máy tính Casio	Cái	36	38,00	4,80	42,00	5,60	34,00	4,00
21	Quạt trần 0,1 kW/h	Cái	36	30,40		33,60		27,20	
22	Điện năng	kW		11,82		13,06		10,57	

Bảng 11. Cơ cấu sử dụng dụng cụ

Stt	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	12,10	-	10,85	-	13,68	-
2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin	8,07	100,00	7,24	100,00	9,12	100,00
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	65,32	-	68,89	-	60,79	-

4	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	11,52	-	10,33	-	13,03	-
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	2,99	-	2,69	-	3,38	-
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 12. Định mức tiêu hao vật liệu

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phôi tô	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi sơ mi đựng tài liệu	Chiếc		1,00

d) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 13. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,94		5,46		4,42	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,40		12,60		10,20	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,70		6,30		5,10	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,28		2,52		2,04	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,28	4,80	2,52	5,60	2,04	4,00
6	Máy phun	Cái	1,5	3,80		4,20		3,40	
7	Máy ảnh	Cái			1,20		1,40		1,00
8	Máy quay phim	Cái			1,20		1,40		1,00
9	Điện năng	kW		55,44		61,55		49,33	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 09 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã, phường; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 03 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 để điều chỉnh đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 09.

(2) Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

- Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 09:

+ Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

+ Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc

khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm;

- Các mục còn lại của Bảng 09 nhân với hệ số $K = 1,3$.

(3) Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn hơn tại mục (1), trong đó có nhiều thửa đất thì việc tính mức thực hiện như sau:

- Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 09:

+ Đối với trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm;

+ Đối với trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất;

+ Đối với trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng đất, xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thì tính riêng cho từng loại đất. Đối với khu đất có 02 thửa đất thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm;

- Các mục còn lại của Bảng 09 nhân với hệ số $K=1,3$.

(4) Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án, đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép điều chỉnh quy hoạch chi tiết dẫn đến thay đổi cơ cấu sử dụng đất hoặc vị trí từng loại đất hoặc hệ số sử dụng đất mà phải xác định giá đất theo quy hoạch chi tiết trước và sau khi điều chỉnh tại cùng thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 09.

(5) Trường hợp xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số $K=0,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 09.

(6) Định mức tại Bảng 10, Bảng 13 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phân định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập và phương pháp thặng dư.

(7) Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc định giá cụ thể theo các phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập và phương pháp thặng dư được xác định theo Bảng 11.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

a) Định mức lao động

Bảng 14. Nội dung công việc, định biên và định mức

Stt	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Thu thập thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	6,00		6,00		6,00	
1.2	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	3,00		3,00		3,00	
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	3,00		3,00		3,00	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin							
2.1	Khảo sát, thu thập thông tin về các thửa đất cần định giá theo vị trí đất, khu vực quy định trong bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		12,00		15,00		10,00
2.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 và khoản 4	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	

	Điều 158 Luật Đất đai cho từng vị trí đất, khu vực							
3	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực							
3.1	Thống kê giá đất thu thập được theo từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá							
4.1	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất thuộc khu vực định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,00		10,00		6,00	
4.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất							
5.1	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4		5		3	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4		5		3	

5.3	Xây dựng chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3		3		3	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2		2		2	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	1KTV4	2		2		2	

b) Định mức dụng cụ lao động

Bảng 15. Định mức dụng cụ lao động

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,40		81,60		59,20	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,40		81,60		59,20	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,60		20,40		14,80	
4	Bàn đập ghim	Cái	60	4,40		5,10		3,70	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	24		19,20		24,00		16,00
6	Giày bảo hộ	Đôi	18		19,20		24,00		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		24,00		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	6		19,20		24,00		16,00
9	Mũ cứng	Cái	24		19,20		24,00		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12	70,40		81,60		59,20	
11	Lưu điện	Cái	36	70,40		81,60		59,20	

12	Quạt thông gió 0,04 kW/h	Cái	6	26,40		30,60		22,20	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		7,20		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	24		19,20		24,00		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		24,00		16,00
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	9	35,20	9,60	40,80	12,00	29,60	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	36	3,52	0,96	4,08	1,20	2,96	0,80
18	Đèn neon 0,04 kW/h	Bộ	36	70,40		81,60		59,20	
19	Máy tính Casio	Cái	36	44,00	4,80	51,00	6,00	37,00	4,00
21	Quạt trần 0,1 kW/h	Cái	36	35,20		40,80		29,60	
22	Điện năng	kW		13,68		15,86		11,51	

Bảng 16. Cơ cấu sử dụng dụng cụ

Stt	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	12,58	-	10,83	-	15,01	-
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	11,57	100,00	9,96	100,00	13,81	100,00
3	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	16,20	-	17,92	-	13,81	-
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	27,77	-	29,87	-	24,85	-

5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	25,45	-	25,89	-	24,85	-
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	4,63	-	3,98	-	5,52	-
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	1,80	-	1,55	-	2,15	-
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

c) Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 17. Định mức tiêu hao vật liệu

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Băng dính to	Cuộn	1,00	
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
3	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
4	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
6	Mực phôi tô	Hộp	0,12	
7	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
8	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
9	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
10	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
11	Giấy A3	Gram	0,30	
12	Ghim dập	Hộp	0,50	
13	Ghim vòng	Hộp	0,50	
14	Túi sơ mi đựng tài liệu	Chiếc		1,00

d) Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 18. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,72		6,63		4,81	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,20		15,30		11,10	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,60		7,65		5,55	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,64		3,06		2,22	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,64	4,80	3,06	6,00	2,22	4,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,40		5,10		3,70	
7	Máy ảnh	Cái			1,20		1,50		1,00
8	Máy quay phim	Cái			1,20		1,50		1,00
9	Điện năng	kW		63,49		73,99		53,36	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 14, Bảng 15 và Bảng 18 tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 01 ha, tại địa bàn 01 xã, phường; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

- Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3 và 4 của Bảng 14;

- Đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 14: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

(2) Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 14, các mục còn lại của Bảng 14 nhân với hệ số $K=1,3$

(3) Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường (định giá đất để tính tiền bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng 14: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã, phường thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường tăng thêm.
